

Fachverlag Jüngling-gbb · Bestell-Nr. 100 161 1001 051 ¹⁶³⁸ Tel. 0 89 / 3 74 36 - 0 · Fax 0 89 / 3 74 36 - 3 44 · E-Mail service@juenglingverlag.de **Nachdruck, Nachahmung, kopieren und elektronische Speicherung verboten**

Wohnsitz(e) Place(s) of residence Домашний/е адрес/a مكان (أماكن) الإقامة		
derzeitiger Wohnsitz in Deutschland (PLZ, Ort, Straße, Hausnummer) Current place of residence in Germany (postal code, place, street, house no.) текущий адрес в Германии (почт. индекс, город, ул., № дома) Nơi ở hiện tại ở Đức (số bưu điện, địa phương, đường phố, số nhà) العنوان الحالي في ألمانيا (الرقم البريدي, المكان, الشارع, رقم البيت)		
zugezogen von (PLZ, Ort, Straße, Hausnummer) Moved from (postal code, place, street, house no.) Từ đâu chuyển đến (số bưu điện, địa phương, đường phố, số nhà)	am On дата переезда на текущий адрес Vào ngày	am On дата переезда на текущий адрес بتاريخ
Frühere Aufenthalte in Deutschland: Previous stays in Germany Были ли Вы в Германии до этого? Những lần lưu trú trước đây ở Đức : أماكن الإقامة السابقة في ألمانيا		
Wohnsitz im Ausland (PLZ, Ort, Straße, Hausnummer, Staat) Place of residence abroad (postal code, place, street, house no., country) Nơi cư trú ở nước ngoài (số bưu điện, địa phương, đường phố, số nhà, Nước)		
Wohnsitz im Ausland (PLZ, Ort, Straße, Hausnummer, Staat) Place of residence abroad (postal code, place, street, house no., country) Nơi cư trú ở nước ngoài (số bưu điện, địa phương, đường phố, số nhà, Nước)		
wird nicht beibehalten Not retained не сохраняется Không giữ lại لا يجري المحافظة على مكان الإقامة	wird beibehalten Retained сохраняется Vẫn giữ lại يجري المحافظة عليه	

2. Angaben zu Familienangehörigen (auch erforderlich, wenn diese Personen im Ausland verbleiben)
Data on family members (still required if these people will be residing abroad)
Сведения о членах семьи (указывать также, если эти лица остались за границей)
Phần khai về thân nhân trong gia đình (Cũng cần thiết, kể cả khi người đó lưu lại ở nước ngoài)
بيانات حول أفراد العائلة (يتوجب ذلك أيضا إذا بقي هؤلاء الأشخاص في الخارج)

Ehegatte/eingetragener Lebenspartner nach LPartG
Husband, wife/registered partner pursuant to LPartG (Partnership Act) | Супруг/супруга/офици. партнер согласно Закону (LPartG)
Vợ/Chồng/Bạn đời có đăng kí theo Luật sống chung (Lsc) (LPartG)
الزوج /شريك حياة مسجل وفقا لقانون شراكة الحياة

Familienname, ggf. frühere(r) Name(n)| Family name, pervious name(s) (if applicable) | Фамилия (прежняя/ие фамилия/и)
| Họ, kể cả (các) họ trước đây | الشهرة (اسم العائلة) والأسماء السابقة اذا اقتضى الأمر

Vorname(n)| First name(s) | Имя, имена (отчество)
| Tên gọi | الاسم (الأسماء)

Geschlecht | Sex | Пол
| Giới tính | الجنس

m

M | M | m | F | ж
Nam | Nam | ذكر | Nữ | أنثى

Geburtsort (Ort, Staat) | Place of birth (place, country) | Место рождения (город, страна)
| Nơi sinh (địa phương, Nước) | مكان الولادة (المدينة والبلد)

Geburtsdatum | Date of birth | Дата рождения
| Ngày sinh | تاريخ الميلاد

Staatsangehörigkeit(en) | Nationality/nationalities | Гражданство(ва)
| Quốc tịch | الجنسية (الجنسيات)

frühere Staatsangehörigkeiten | Previous nationality/-ies | Прежнее/ие гражданство/ва
| Quốc tịch trước đây | الجنسيات السابقة

Volkszugehörigkeit (Angabe freiwillig)
Ethnic origin (optional) | Национальность (необязательно)
Dân tộc (tự nguyện) | التبعية لشعب ما (البیان طوعا)

Religion (Angabe freiwillig)
Religion (optional) | Вероисповедание (необязательно)
Tôn giáo (tự nguyện) | الديانة (البيان طوعاً)

derzeitiger Wohnsitz (PLZ, Ort, Straße, Hausnummer, Staat)
Current place of residence (postal code, place, street, house no., country)
Ổ ở hiện tại (số bưu điện, địa phương, đường phố, số nhà, Nước)

| Домашний адрес (почт. индекс, город, ул., № дома)
العنوان الحالي (الرقم البريدي , المكان , الشارع , رقم البيت)

aufenthaltsrechtlicher Status | Residence status | Юридический статус иностранца
| Danh hiệu lưu trú hợp pháp | وضع أو نوع الإقامة

Aufenthaltserlaubnis
Residence permit
разреш. на пребывание
Giấy phép lưu trú
إذن الإقامة

gültig bis
Valid till | до (дата)
Có giá trị đến | صالح لغاية

Niederlassungserlaubnis/
Erlaubnis zum Daueraufenthalt-EU
Right of unlimited residence/ Permanent EU residence permit
Разреш. на проживание/ на постоянное пребывание на территории Евросоюза
Giấy phép định cư/ Giấy phép định cư lưu trú dài hạn khối Liên minh châu Âu
ترخيص الاستيطان / ترخيص بالإقامة الدائمة –الاتحاد الأوروبي

Asylberechtigt
Entitled to be granted asylum
право на убежище
Hưởng quyền tị nạn
لاجئ معترف به

sonstiger Aufenthaltsrechtlicher Status
Other residence status | иной статус по праву пребывания
Danh hiệu lưu trú hợp pháp khác | اوضاع أو أنواع الإقامة الأخرى

Bezeichnung | Designation | какой:
| Kí hiệu | التسمية

gültig bis | Valid till | действителен до:
| Có giá trị đến |صالحة لغاية

Kinder des Antragstellers (weitere Kinder bitte auf gesondertem Blatt angeben!) Applicant's children (please use separate sheet if more children) Дети заявителя/ницы (если больше, просьба указать на отд. листке) (Các) con của người đặt đơn (Nếu có nhiều con hơn xin liệt kê ra tờ giấy riêng) أطفال مقدم الطلب (الرجاء كتابة أسماء الأطفال الآخرين على ورقة منفردة)							
	Familienname Family name Фамилия Họ الشهرة	Vorname(n) First name(s) Имя/имена (отчество) Tên gọi الاسم (الاسماء)	männlich Male муж. пола Nam ذكر	weiblich Female жен. пола Nữ أنثى	Geburtstag u. -ort Date and place of birth Дата и место рождения Ngày và nơi sinh تاريخ ومكان الولادة	Staatsangehörigkeit Nationality Гражданство Quốc tịch الجنسية	Wohnort Place of residence Домашний адрес Địa chỉ nơi ở مكان السكن
31	1		☐	☐			
32	2		☐	☐			
33	3		☐	☐			
34	4		☐	☐			
35	5		☐	☐			
Eltern des Antragstellers Applicant's parents Родители заявителя Bố, Mẹ của người đặt đơn والدي مقدم الطلب							
36			☐	☐			
37			☐	☐			
Miteingereiste/Miteinreisende Familienangehörige Accompanying persons/members of entrant's family Другие члены семьи, въехавшие в страну Thân nhân trong gia đình đi cùng/sẽ sang sau أفراد العائلة الذين دخلوا البلاد مع مقدم الطلب/الذين جاؤوا لاحقاً							
38	Folgende Familienangehörige The following family members Следующие чл. семьи Những thân nhân sau đây trong gia đình هؤلاء الأفراد	☐ sind mit eingereist: have entered the country along with the applicant въехали со мной: Đã đi cùng دخلوا البلاد مع مقدم الطلب	☐ wollen nachkommen: want to join the applicant later въедут позднее: sẽ sang sau يريدون المجئ لاحقاً	☐ Ehegatte spouse супруг/а Vợ/Chồng الزوج			
39	☐ Kinder Children Дети Các con الأطفال						
40	☐ Sonstige: Other Прочие: Các trường hợp khác بيانات إضافية						
Name(n), Nr(n). Name(s), no(s). Имя/имена, № Tên, số رقم (أرقام) الاسم (الاسماء) ، Name(n), Vorname(n), Verwandtschaftsverhältnis Name(s), first name(s), relationship Фамилия/и, имя отчество, степень родства Họ, Tên, Quan hệ họ hàng شهرة (ات) اسم (أسماء) الأفراد العائلة والقرابة للعائلة							

3. Angaben zum Aufenthalt

I Data concerning stay in Germany

I Сведения о пребывании в ФРГ

I Phần khai về lưu trú

بيانات حول الإقامة

Einreise zuletzt

I Last entry

I Дата последнего въезда

I nhập cảnh lần cuối

دخول ألمانيا أخيراً

am

I On

I Дата

ohne Visum

Without visa

без визы

Không có thị thực

بدون فيزا

mit nationalem Visum

With national visa

с национальной визой

Có thị thực một nước

بغيترا وطنية

mit Schengener Visum

With Schengen visa

с Шенгенской визой

Có thị thực của khối Schengen

بغيترا شينجن

mit Aufenthaltstitel, ausgestellt von einem anderen EU-Mitgliedsstaat

with residence title issued by another EU member state

с титулом на пребывание в стране, выданным в другой стране ЕС

có danh hiệu lưu trú của một nước thành viên khác trong khối Liên minh châu Âu cấp

مع مستند إقامة، صادرعن دولة أخرى عضوة في الإتحاد الأوروبي

Visum ausgestellt von

I Visa issued by

I Кем выдана виза

I Cơ quan cấp thị thực

جهة اصدار الفيزا

ausgestellt am

I Issued on

I Дата выдачи:

I cấp ngày

تاريخ الاصدار

Visum Nr.

Visa no.

I Виза №

Số thị thực

رقم الفيزا

gültig von

Valid from

I срок действия с

Có giá trị từ

صالحة اعتباراً من

gültig bis

Valid till

I до

Có giá trị đến

صالحة لغاية

Aufenthaltsdauer

Length of stay

I на срок

Thời gian lưu trú

مدة الإقامة

Zustimmung zum Visum durch

I Visa approved by

I Кем разрешена выдача визы

I Đồng ý cấp thị thực do

الجهة الموافقة على منح الفيزا

Zweck des Aufenthalts in Deutschland

I Purpose of stay in Germany

I Цель пребывания в ФРГ

I Mục đích lưu trú ở Đức

الغرض من الإقامة في ألمانيا

Ausbildung

I Training

I Образование

I Đào tạo

التعليم

Studium (§ 16 Abs. 1 AufenthG)

Studies (Art. 16(1) Residence Act)

Học đại học (điều 16, đoạn 1 Lit)

I Учеба в вузе (абз. 1 § 16 AufenthG)

الدراسة (المادة ١٦ فقرة ١ من قانون الإقامة)

Fachrichtung

I Branch of study

I Специальность

I Ngành học

الفرع الدراسي المتخصص

Studienbewerber (§ 16 Abs. 1a AufenthG)

Study applicant (Article 16(1a) Residence Act)

Абитуриент вуза (абз. 1 а § 16 AufenthG)

Sinh viên xin học (điều 16, đoạn 1a Luật lưu trú)

مقدم طلب الدراسة

(إستنادا الى المقطع ١٦ الفقرة واحد a من قانون الإقامة)

Sprachkurs (§ 16 Abs. 5 AufenthG)

(ohne beabsichtigtes Studium)

Language course (Art. 16(5) Residence Act)

(without intention to pursue studies)

Языковые курсы (абз. 5 § 16 AufenthG)

(без цели учебы в вузе)

Học tiếng (điều 16, đoạn 5 Lit)

(không có ý định học đại học)

I دورة اللغة

(المادة ١٦ فقرة ٥ من قانون الإقامة)

Schulbesuch (§ 16 Abs. 5 AufenthG)

School attendance (Art. 16(5) Residence Act)

Учеба в школе

(абз. 5 § 16 AufenthG)

học phổ thông

(điều 16, đoạn 5 Lit)

زيارة المدرسة

(المادة ١٦ فقرة ٥ من قانون الإقامة)

Sonstige Ausbildung (§ 17 AufenthG)

Other training

(Art. 17 Residence Act)

Другой вид обучения

(§ 17 AufenthG)

loại hình đào tạo khác

(điều 17 Lit)

مناهج التعليم الأخرى

(المادة ١٧ من قانون الإقامة)

bei Schule, Studienanstalt, Institut, Ausbildungsbetrieb (Name, Anschrift)

I In the case of school, college, university, institute, company (name, address)

I название и адрес школы, училища, вуза, обучающего предприятия

I tại trường học, đại học, cơ quan, xí nghiệp đào tạo nghề (tên, địa chỉ)

في مدرسة ، المعهد الدراسي ، مكان التدريب (الاسم والعنوان)

Erwerbstätigkeit

I Gainful employment

I Работа

I Lao động kiếm sống

ممارسة شغل

Beschäftigung (§ 18 AufenthG)

Salaried employment

(Art. 18 Residence Act)

Работа по найму (§ 18 AufenthG)

Đi làm (điều 18 Lit)

العمل

(المادة ١٨ من قانون الإقامة)

Hochqualifizierte(r) (§ 19 AufenthG)

Highly qualified person (Art. 19 Residence Act)

Высококвалифицир. специалист

(§ 19 AufenthG)

Người có trình độ cao (điều 19, Lit)

كفاء بدرجة عالية

(المادة ١٩ من قانون الإقامة)

Forschung (§ 20 AufenthG)

Research (Article 20 Residence Act)

Научные исследования

(§ 20 AufenthG)

Nghiên cứu

(điều 20 Luật (lưu trú)

البحث (إستنادا الى المقطع ٢٠ من قانون الإقامة)

Selbstständige Erwerbstätigkeit (§ 21 AufenthG)

Self-employed (Art. 21 Residence Act)

Самост. промысел (§ 21 AufenthG)

Tự hành nghề (điều 21, Lit)

عمل مستقل

(المادة ٢١ من قانون الإقامة)

bei Firma (Name, Anschrift)

I employed by (company name, address)

I название и адрес фирмы

I Tại Hãng (tên, địa chỉ)

عند شركة (الاسم ، العنوان)

52	Völkerrechtliche, humanitäre oder politische Gründe Reasons defined under international law, humanitarian and political reasons Международно-правовые, гуманитарные или политические основания Những lí do về công pháp quốc tế, nhân đạo hoặc chính trị أسباب حقوق الشعوب وأسباب إنسانية أو سياسية	
53	Aufnahme aus dem Ausland (§ 22 AufenthG) Admission from foreign country (Art. 22 Residence Act) Прием из-за рубежа (§ 22 AufenthG) Tiếp nhận lại của nước khác (điều 22 Lit) الاستقبال من الخارج (المادة ٢٢ من قانون الإقامة) Zuerkennung der Flüchtlingseigenschaft nach § 3 Abs. 4 AsylVfG Recognised refugee pursuant to Article 3(4) Asylum Procedures Act Признание признаков беженца согласно абз. 4 § 3 AsylVfG Được công nhận tị nạn theo điều 3 , đoạn 4 Luật xét tị nạn الإعتراف بوضع اللاجئين إستناداً الى المقطع ٣ الفقرة ٤ من إجراءات قانون اللجوء Bescheid des Bundesamtes für Migration und Flüchtlinge Notification from the Federal Office of Migration and Refugees Решение Фед. ведомства по вопр. миграции и беженцев Theo quyết định của cơ quan tị nạn Liên bang اقرار الدائرة الاتحادية لأمر الهجرة واللاجئين	
54	Anordnung durch die oberste Landesbehörde (§ 23 AufenthG) Instruction from the supreme state authority (Art. 23 Residence Act) Распоряжение высшей земельной инстанции (§ 23 AufenthG) Quy định của đương cục tối cao của Bang أمر إداري من السلطات الإقليمية العليا (المادة ٢٣ من قانون الإقامة) Abschiebeverbot (§ 60 Abs. 2, 3, 5 oder 7 i.v.m. § 25 Abs. 3 AufenthG) Deportation ban (Article 69(2, 3, 5 or 7) in conjunction with Article 25(3) Residence Act) Запрет на выдворение из страны (абз. 2,3,5 или 7 § 60 в совокупн. с абз. 3 § 25 AufenthG) Cấm trục xuất (điều 60, đoạn 2,3,5 hoặc 7 kết hợp với điều 25, đoạn 3 Luật lưu trú) حظر التسفير ومنعه (إستناداً الى الفقرة ٦٠ الفقرة ٢, ٣, ٥ أو ٧ وما يتفق مع المقطع ٢٥ الفقرة ٣ من قانون الإقامة) Bescheid des Bundesamtes für Migration und Flüchtlinge Notification from the Federal Office of Migration and Refugees Решение Фед. ведомства по вопр. миграции и беженцев Theo quyết định của cơ quan tị nạn Liên bang اقرار الدائرة الاتحادية لأمر الهجرة واللاجئين	vom Dated от Ngày بتاريخ rechtskräftig seit Effective since дата вступл. в силу Có hiệu lực thi hành từ بتاريخ نافذ المفعول منذ Aktenzeichen Reference No. дело NQ Mã hồ sơ رقم الملف
55	Härtefallentscheidung (§ 23a AufenthG) Decision taken under the hardship clause (Art. 23a Residence Act) Учет тяжелого положения (§ 23a AufenthG) Quyết định cho những trường hợp nan giải (điều 23a Lit) قرار الحالات القاسية (المادة ٢٣ أمن قانون الإقامة) Vorübergehende Anwesenheit aus dringenden humanitären Gründen (§ 25 Abs. 4 AufenthG) Temporary stay for urgent humanitarian reasons (Art. 25(4) Residence Act) Врем. пребывание по веским гуманитарн. причинам (абз. 4 § 25 AufenthG) Sự hiện diện tạm thời vì lí do nhân đạo khẩn cấp (điều 25, đoạn 4 Lit) الحضور المؤقت لأسباب إنسانية ملحة وفقاً (للمادة ٢٥ فقرة ٤ من قانون الإقامة) Bescheid des Bundesamtes für Migration und Flüchtlinge Notification from the Federal Office of Migration and Refugees Решение Фед. ведомства по вопр. миграции и беженцев Theo quyết định của cơ quan tị nạn Liên bang اقرار الدائرة الاتحادية لأمر الهجرة واللاجئين	
56	Vorübergehender Schutz als Bürgerkriegsflüchtling (§ 24 AufenthG) Temporary protection as civil war refugee (Art. 24 Residence Act) Врем. защита беженца от гражд. войны (§ 24 AufenthG) Bảo lãnh tạm thời vì là tị nạn chiến tranh (điều 24 Lit) الحماية المؤقتة بميثاقه لاجئ حرب أهلية (المادة ٢٤ من قانون الإقامة) Ausreise aus rechtlichen oder tatsächlichen Gründen unmöglich (§ 25 Abs. 5 AufenthG) Not possible to leave for legal or actual reasons (Art. 25(5) Residence Act) Невозможность выезда по юрид. или фактик. причинам (абз. 5 § 25 AufenthG) Vĩ lí do pháp lí hay thực tế không thể xuất cảnh được (điều 25, đoạn 5 Lit) الترحيل غير ممكن لأسباب قانونية أو حقيقية (المادة ٢٥ فقرة ٥ من قانون الإقامة) Asylberechtigt (§ 25 Abs. 1 AufenthG) Entitled to be granted asylum (Art. 25(1) Residence Act) Право на предост. убежища (абз. 1 § 25 AufenthG) Hưởng quyền tị nạn (điều 25, đoạn 1 Lit) له حق بالحصول على اللجوء (المادة ٢٥ فقرة ١ من قانون الإقامة)	
57	Familiäre Gründe Family reasons Семейные основания Những lí do về phía gia đình أسباب عائلية	
58	Nachzug zum deutschen Ehegatten/Lebenspartner (§ 28 AufenthG) To join German spouse/partner (Art.28 Residence Act) Воссоединение с немецким супругом/офиц. партнером (§ 28 AufenthG) Ăn theo vợ/chồng/Bạn đời là người Đức (điều 28 Lit) الانضمام الى الالماني الزوج/شريك حياة (المادة ٢٨ من قانون الإقامة) Nachzug zu deutschen/m Eltern/ Elternteil/Kind (§ 28 AufenthG) To join German parents/parent/ child (Art.28 Residence Act) Воссоединение с немецкими родителями/детьми (§ 28 AufenthG) Ăn theo Bố, Mẹ hoặc một trong hai người/con là người Đức (điều 28 Lit) الانضمام الى الالماني الوالدين/ احد أفراد الوالدين/الطفل (المادة ٢٨ من قانون الإقامة) Nachzug zu sonstigen Familienangehörigen (§ 36 AufenthG) To join other family members (Art. 36 Residence Act) Воссоединение с прочими членами семьи (§ 36 AufenthG) Ăn theo các thân nhân khác trong gia đình (điều 36) الانضمام الى أي فرد آخر من أفراد العائلة (المادة ٣٦ من قانون الإقامة)	
59	Nachzug zum ausländischen Ehegatten/Lebenspartner (§ 30 AufenthG) To join non-German spouse/partner (Art. 30 Residence Act) Воссоединение с супругом/ой/офиц. партнером-иностранцем/кой (§ 30 AufenthG) Ăn theo vợ/chồng/Bạn đời là người nước ngoài (điều 32 Lit) الانضمام الى الزوج/شريك حياة أجنبي (المادة ٣٠ من قانون الإقامة) Nachzug zu ausländischen /m Eltern/ Elternteil (§ 32 AufenthG) To join non-German parents/parent (Art. 32 Residence Act) Воссоединение с родителями/лем-иностранцами/цем (§ 32 AufenthG) Ăn theo Bố Mẹ/hoặc một trong hai người là người nước ngoài (điều 32 Lit) الانضمام الى الوالدين الاجنبيين/فرد من الوالدين (المادة ٣٢ من قانون الإقامة)	
60	Nachzug zu To join (Name, first name, address) Воссоединение с (фамилия, имя, адрес) (Name, Vorname, Anschrift) Ăn theo ai (họ, Tên, địa chỉ) الهجرة اللاحقة (الاسم والشهرة , العنوان)	

61

Besondere Aufenthaltsrechte

| Special residence rights

| Особые права на пребывание

| حقوق الإقامة الأخرى

| Quyền lưu trú đặc biệt

62

Recht auf Wiederkehr (§ 37 AufenthG)

Right to return (Art. 37 Residence Act)

Право на возвращение (§ 37 AufenthG)

Quyền được tái nhập cảnh (điều 37 Lit)

الحق في العودة (المادة ٣٧ من قانون الإقامة)

Aufenthaltstitel für ehemalige Deutsche (§ 38 AufenthG)

Residence title for former Germans (Art. 38 Residence Act)

Титул пребывания для бывших граждан Германии (§ 38 AufenthG)

Danh hiệu lưu trú cho người Đức trước đây (điều 38 Lit)

نوع الإقامة للألمان السابقين (القامادة ٣٨ من قانون الإقامة)

Aufenthaltserlaubnis für in anderen Mitgliedstaaten der EU langfristig Aufenthaltsberechtigte

Residence permit for someone entitled to long-term residence in other EU member states

Разрешение на пребывание в стране для лиц, пользующихся правом на длительное пребывание в других странах ЕС

Giấy phép lưu trú cho những người có quyền lưu trú dài hạn ở các nước thành viên khác trong khối Liên minh châu Âu

ترخيص بالإقامة للذين يحق لهم الحصول على إقامات طويلة الأمد في دول أخرى من دول الإتحاد الأوروبي

63

Sonstiger Zweck

| Other purpose

| Прочие цели

| Các mục đích khác

| غرض آخر

64

von

| From

| c

| từ

| من

bis

| To

| no

| đến

| الى

Sonstiges:

| Other

| Иные намерения:

| ngoài ra

| غيرها

65

Lebensunterhalt

| Means of support

| Средства к существованию

| Nguồn sinh sống

| نفقات المعيشة

Aus welchen Mitteln bestreiten Sie Ihren Lebensunterhalt ?

What means of support do you have?

Öng/Bà sinh sống bằng nguồn nào

| Укажите Ваши источники к существованию

| من أين تكسب نفقات معيشتك ؟

66

Beziehen Sie Leistungen nach dem zweiten oder zwölften Buch Sozialgesetzbuch?

Do you get benefits under the Second or Twelfth Book of the Code of Social Law?

Öng/Bà có hưởng các chế độ theo quyển số 2 hoặc 12 trong bộ luật xã hội không?

| Получаете ли Вы пособие согласно 2-му или 12-му томам Социального кодекса?

| هل تحصل على مساعدات وفقاً للكتاب الثاني أو الثاني عشر من قانون المساعدات الاجتماعية ؟

nein

No

нет

Không

لا

ja,

Yes

да

Có

نعم

Hilfe zum Lebensunterhalt (Sozialhilfe)

Social welfare benefits

Соц. помощь

Hưởng trợ cấp sinh hoạt (Trợ cấp xã hội)

معوونة لتسديد نفقات المعيشة (مساعدة اجتماعية)

Grundsicherung für Arbeitsuchende (Arbeitslosengeld II)

Basic support for employment seekers (Unemployment Benefit Scheme II)

Базовое обеспечение (Пособие по безраб. (тип II))

Hưởng mức tối thiểu cho những người đi tìm việc làm (Tiền thất nghiệp II)

التأمين الأساسي للباحث عن العمل (فلوس البطالة – ٢ –)

Sonstige:

Other

Прочие пособия:

Những khoản khác

غيرها

Betrag

Amount

| Сумма

Số tiền

المبلغ

Euro monatlich

Euros per month

Евро в месяц

Euro hàng tháng

يورو شهريا

67

Krankheit/Krankenversicherung

| Diseases/Health insurance

| заболевания/больничное страхование

| Bệnh tật, Bảo hiểm ốm đau

| المرض/التأمين الصحي

Leiden Sie an Krankheiten?

| Do you suffer from any diseases?

| Öng/Bà có mắc căn bệnh gì không?

| Страдаете ли Вы заболеваниями?

| هل تعاني من مرض ما ؟

nein

| No

| нет

| Không

| لا

ja, an

| Yes

| да

| Có, mắc bệnh

| نعم ، من مرض

Bezeichnung der Krankheit

| Name of disease

| Какими?

| Tên căn bệnh

| وصف المرض

68

Besteht für Sie Krankenversicherungsschutz in Deutschland ?

Do you have health insurance during your stay in Germany?

Öng/Bà có được đóng bảo hiểm ốm đau ở Đức không?

| Застрахованы ли Вы по болезни в Германии?

| هل لديك تأمين صحي في ألمانيا ؟

nein

| No

| нет

| Không

| لا

ja, bei

| Yes

| да

| Có, tại Hãng

| نعم ، عند

Versicherungsträger

| Name of insurer

| страховая компания

| Chủ đóng bảo hiểm

| اسم مؤسسة التأمين الصحي

4. Rechtsverstöße | Offences | Правонарушения
| Phạm pháp | المخالفات القانونية

69 **Wurden Sie wegen Rechtsverstößen verurteilt ?**

Have you been convicted for violating the law?
Ông/Bà có bị kết án về tội phạm pháp không?

Имеете ли Вы судимость?
هل صدر عليك حكماً بسبب مخالفة قانونية ؟

☐

nein

No | нет
Không | لا

☐

ja,

Yes | да
Có | نعم

☐

in Deutschland

In Germany | в Германии
ở Đức | في ألمانيا

☐

im Ausland

Abroad | за границей
ở nước ngoài | في الخارج

70 **Datum** | Date | Дата
Ngày | التاريخ

Gericht | Court | Суд | Toà án | المحكمة

71 **Grund** | Reason | По делу о: | Li do | السبب

72 **Art und Höhe der Strafe** | Type of conviction; amount of fine or prison sentence | Вид и размер наказания:
| Loại và mức độ hình phạt | نوع ومقدار العقوبة

Weitere Verstöße bitte auf gesondertem Blatt angeben !

Please describe other violations on separate sheet | Дальнейшие правонарушения указать на отдельной стр.
Nếu còn các loại hình phạm pháp khác xin liệt kê vào tờ giấy riêng | الرجاء تدوين المخالفات الأخرى على صفحة منفردة !

73 **Wird gegen Sie wegen des Verdachts einer Straftat ermittelt ?**

Are you under investigation for a suspected criminal offence?
Ông/Bà có đang bị truy tố vì nghi ngờ phạm pháp không?

Находитесь ли Вы под следствием?
هل تجري ضدك حالياً أي تحقيقات بسبب ارتكابك جريمة ما ؟

☐

nein

No | нет
Không | لا

☐

ja,

Yes | да
Có | نعم

☐

in Deutschland

In Germany | в Германии
ở Đức | في ألمانيا

☐

im Ausland

Abroad | за границей
ở nước ngoài | في الخارج

74 **ermittelnde Behörde** | Investigating authority | Следственный орган
| Cơ quan truy tố | السلطات القائمة بالتحقيقات

75 **Wurden Sie bereits aus Deutschland oder einem Schengener Vertragsstaat ausgewiesen oder abgeschoben ?**

Have you ever been expelled or deported from Germany or a signatory nation to the Schengen Convention?
Были ли Вы когда-либо высланы или выдворены из Германии или страны, входящей в Шенгенскую зону?
Ông/Bà có bị Đức hoặc một nước trong khối Schengen đuổi hoặc trục xuất ra khỏi nước không?
هل تم إبعادك أو ترحيلك سابقاً من ألمانيا أو من بلدان اتفاقية شينجن ؟

☐

nein

No | нет
Không | لا

☐

ja,

Yes | да
Có | نعم

von (Staat) | From (country) | из (страна)
| Do (Nước) | من (البلد)

am | On | дата
| Ngày | بتاريخ

76 **Wurde ein Einreiseantrag von Deutschland oder einem Schengener Vertragsstaat abgelehnt ?**

Has any entry application you may have filed been rejected by Germany or a signatory nation to the Schengen Convention?
Получали ли Вы когда-либо отказ Германии или страны Шенгенской зоны во въезде?
Đơn xin nhập cảnh có bị Đức hoặc một nước trong khối Schengen từ chối không?
هل تم رفض طلب الدخول من طرف ألمانيا أو من طرف بلد من بلدان اتفاقية شينجن ؟

☐

nein

No | нет
Không | لا

☐

ja,

Yes | да
Có | نعم

von (Staat) | By (country) | страна
| Do (Nước) | من (البلد)

am | On | дата
| Ngày | بتاريخ

77 **Wurde ein Antrag auf einen Aufenthaltstitel/eine Aufenthaltsgenehmigung von Deutschland oder einem Schengener Vertragsstaat abgelehnt ?**

Has any application for a residence title/a residence authorization you may have filed been rejected by Germany or a signatory nation to the Schengen Convention?
Получали ли Вы когда-либо отказ Германии или страны Шенгенской зоны в предоставлении титула на пребывание/разрешения на пребывание?
Đơn xin danh hiệu lưu trú/Giấy phép lưu trú có bị Đức hoặc một nước trong khối Schengen từ chối không?
هل تم رفض طلب الحصول على نوع اقامة/إذن الإقامة من طرف ألمانيا أو من طرف بلد من بلدان اتفاقية شينجن ؟

☐

nein

No | нет
Không | لا

☐

ja,

Yes | да
Có | نعم

von (Staat) | By (country) | страна
| Do (Nước) | من (البلد)

am | On | дата
| Ngày | بتاريخ

5. Förderung der Integration | Promotion of integration | Содействие интеграции | Xúc tiến việc hoà nhập | دعم الهجرة

Angaben nur erforderlich bei

● **Einreise/Aufenthalt zu Erwerbszwecken (§§ 18, 21 AufenthG)**

● **Familiennachzug (§§ 28, 29, 30, 32, 36 AufenthG)**

Fill out only if

• Your entry/stay is for the purpose of pursuing gainful employment (Articles 18, 21 Residence Act)

• You enter to join your family (Articles 28, 29, 30, 32, 36 Residence Act)

Заполнять только при:

• Въезде/пребывании с целью работы (§§ 18, 21 AufenthG)

• Воссоединении семей (§§ 28, 29, 30, 32, 36 AufenthG)

Chỉ cần khai khi:

• Nhập cảnh/lưu trú với mục đích đi làm (điều 18, 21 Lit)

• Ăn theo gia đình (điều 28,29,30, 32,36 Lit)

● **Einreise/Aufenthalt aus humanitären Gründen (§ 25 Abs. 1 oder 2 AufenthG)**

● **Aufenthaltstitel nach § 23 Abs. 2 AufenthG**

● **Einreise als langfristig Aufenthaltsberechtigter nach § 38a AufenthG**

• Your entry/stay is for humanitarian reasons (Art. 25(1) or (2) Residence Act)

• Residence title pursuant to Article 23(2) Residence Act

• Entry with entitlement to long-term residence under Article 38a Residence Act

• Въезде/пребывании на гуманит. основаниях (абз.1 или 2 § 25 AufenthG)

• Титул на пребывание согласно абс. 2 § 23 AufenthG

• Въезд в страну с правом на длительное пребывание согласно § 38 a AufenthG

• Nhập cảnh/lưu trú vì lý do nhân đạo (điều 25, đoạn 1 hoặc 2 Lit)

• Danh hiệu lưu trú theo điều 23, đoạn 2 Luật lưu trú

• Nhập cảnh với tư cách là người có quyền lưu trú dài hạn theo điều 38 a Luật lưu trú

● دخول البلاد/الإقامة لأسباب إنسانية (المادة ٢٥ الفقرة ١ أو ٢ من قانون الإقامة)

● مستند بالإقامة إستنادا للمقطع ٢٣ الفقرة ٢ من قانون الإقامة

●الدخول كشخص يتمتع بحق إقامة طويلة الأمد إستنادا الى المقطع ٣٨ ا من قانون الإقامة

Ich habe ausreichende Kenntnisse der deutschen Sprache

I am sufficiently fluent in German

Владею нем. языком в достаточной степени

Tôi biết thông thạo tiếng Đức

أنا عندي معارف وافية باللغة الالمانية

Ich habe keine deutschen Sprachkenntnisse

I do not speak German

Немецким языком не владею

Tôi không biết tiếng Đức

ليست عندي معارف وافية باللغة الالمانية

Ich kann mich auf einfache Art in deutscher Sprache mündlich verständigen

I can carry on a simple conversation in German

Могу объяснитьс на нем. языке

Tôi chỉ giao dịch được bằng tiếng Đức một cách đơn giản

أستطيع أن أتحدث اللغة الالمانية ببساطة

(Bitte Nachweise beifügen)

(Please attach verification)

(приложите подтверждающие документы)

(Xin nộp giấy chứng nhận)

(الرجاء إرفاق البرهان)

Ich nehme eine schulische Ausbildung auf oder setze meine bisherige schulische Ausbildung fort.

I shall start attending school or continue my school education

Собираюсь начать или продолжить учебу

Tôi đang theo học phổ thông hoặc còn học chương trình phổ thông

أنا أشتكر في تدريب بالمدرسة أو انا اتابع تدريبي في المدرسة التي كنت فيها

(Bitte Nachweise beifügen)

(Please attach verification)

(приложите подтверждающие документы)

(Xin nộp giấy chứng nhận)

(الرجاء إرفاق البرهان)

Ich befinde mich in einer beruflichen oder sonstigen Ausbildung als

I am undergoing vocational or other training as

В настоящее время осваиваю профессию

Tôi đang học nghề hoặc đang theo chương trình đào tạo thành

أنا متواجد في تدريب مهني أو تدريب آخر لأكون

(Bitte Nachweise beifügen)

(Please attach verification)

(приложите подтверждающие документы)

(Xin nộp giấy chứng nhận)

(الرجاء إرفاق البرهان)

Art der Ausbildung

| Kind of training

| Вид обучения

| Loại hình đào tạo

نوع التدريب

Ich nehme an einem Bildungsangebot im Bundesgebiet teil, das einem Integrationskurs vergleichbar ist.

I am participating in a training scheme in the Federal Republic, which is comparable to an integration course

Принял/а предлагаемый в ФРГ курс обучения аналогично интеграционному курсу

Tôi đang tham gia khóa học bồi dưỡng ở Liên bang tương đương với khóa học hòa nhập

أنا أشتكر في عرض تدريب في ألمانيا يمكن مقارنته بدورة اندماج

(Bitte Nachweise beifügen)

(Please attach verification)

(приложите подтверждающие документы)

(Xin nộp giấy chứng nhận)

(الرجاء إرفاق البرهان)

Die Teilnahme an einem Integrationskurs ist mir auf Dauer unmöglich oder unzumutbar, weil

It is not possible for me, or I cannot be reasonably expected, to attend an integration course for an extended period, because

Систематически посещать интеграционные курсы не в состоянии (указать причину)

Việc tham gia khóa học hòa nhập với tôi về lâu về dài không thể được hoặc không thể chấp nhận được vì

الاشتراك في دورة اندماج ليس ممكناً لطيلة الوقت أو من الامور التي لا يمكن تطبيقها علي . لأنني

Begründung (ggf. Nachweise beifügen)

State reason (attach verification if applicable)

| Обоснование (приложите подтверждающие документы)

nêu lý do (nộp giấy chứng nhận nếu có)

السبب (الرجاء إرفاق البرهان اذا تواجد)

Hinweise zur Datenerhebung

| Information concerning data collection
| Giải thích về việc thu thập các số liệu

| Положение о сборе данных
| ملاحظات حول الاستحصال على البيانات

Die mit der Ausführung des Aufenthaltsgesetzes (AufenthG) betrauten Behörden dürfen zum Zwecke der Ausführung dieses Gesetzes und ausländerrechtlicher Bestimmungen in anderen Gesetzen personenbezogene Daten erheben, soweit dies zur Erfüllung ihrer Aufgaben nach dem AufenthG und nach ausländerrechtlichen Bestimmungen in anderen Gesetzen erforderlich ist. Daten im Sinne von § 3 Abs. 9 des Bundesdatenschutzgesetzes sowie entsprechender Vorschriften der Datenschutzgesetze der Länder dürfen erhoben werden, soweit dies im Einzelfall zur Aufgabenerfüllung erforderlich ist (§ 86 AufenthG).

Die im Antrag verlangten Angaben beruhen auf dem Aufenthaltsgesetz. Wegen der Vielzahl der Bestimmungen können die im Einzelfall geltenden Rechtsgrundlagen bei der Ausländerbehörde gerne erfragt werden.

Authorities charged with implementing the Residence Act are authorised to collect personal data for implementing this law and legal provisions pertaining to foreigners contained in other laws to the extent that this is necessary to carry out the tasks under the Residence Act and under legal provisions pertaining to foreigners contained in other laws. Data as defined in Art. 3(9) of the Data Protection Act and in relevant provisions of the German states' data protection laws may be collected in individual cases to the extent that this is necessary in order to carry out the tasks (Art. 86 Residence Act).

The data in this application are requested under the Residence Act. Owing to the multitude of provisions, the Aliens' Registration Authority will be glad to provide, on request, information concerning the legal basis pertaining to individual cases.

Органы, ведающие вопросами исполнения Закона о пребывании на территории ФРГ (AufenthG), вправе запрашивать персональные данные в целях исполнения указанного закона и положений других законов, касающихся иностранцев, в мере, необходимой для выполнения поставленных перед ними задач согласно Закону о пребывании на территории ФРГ и положениям других законов, касающихся иностранцев. Сбор данных в смысле абз. 9 § 3 Федерального закона о защите данных от неправомерного использования и соответствующих положений земельных законов о защите данных разрешен в конкретных случаях, необходимых для выполнения возложенных задач (§ 86 AufenthG).

Запрашиваемые в заявлении данные основаны на требованиях закона (AufenthG). Ввиду большого числа законодательных положений, о конкретных правовых основах Вы можете узнать у работников ведомства по делам иностранцев.

Các cơ quan được giao phó thực hiện luật lưu trú được phép thu thập số liệu của từng đương sự nhằm mục đích thực hiện điều luật này và những quy định có tính chất pháp lý có liên quan đến người nước ngoài trong các điều luật khác nếu điều đó cần thiết cho việc thực hiện điều luật lưu trú và các điều luật khác có liên quan đến tính pháp lý của người nước ngoài. Theo tinh thần điều 3, đoạn 9 Luật bảo mật số liệu của Liên bang cũng như các quy định phù hợp với việc bảo mật số liệu của từng Bang thì tùy từng trường hợp cụ thể được phép lấy số liệu cần thiết để thực hiện điều luật (điều 86 Lit). Các điểm yêu cầu khai trong đơn đều dựa vào Luật lưu trú. Vì có rất nhiều quy định nên nếu ai muốn biết những quy định pháp lý cho từng trường hợp cụ thể xin hỏi tại cơ quan ngoại kiều.

يحق للسلطات التي أنيط اليها بمهمة تطبيق وتنفيذ قانون الإقامة (AufenthG) لأغراض تنفيذ هذا القانون وتنفيذ الشروط القانونية المتعلقة بالأجانب الواردة في قوانين أخرى أن يستحصلوا على بيانات شخصية طالما كانت هذه ضرورية لتنفيذ المهام وفقا لقانون الإقامة ووفقا للشروط القانونية المتعلقة بالأجانب الواردة في قوانين أخرى. وأن البيانات المنطبقة على صيغة المادة ٣ فقرة ٩ من القانون الألماني لحماية البيانات والشروط المعنية لقانون حماية البيانات الخاصة بالولايات الألمانية يمكن الاستحصال عليها طالما كانت هذه ضرورية لتنفيذ المهام بخصوص الحالات الفردية (المادة ٨٦ من قانون الإقامة).

وأن البيانات المطلوب إعطاؤها في الطلب تستند على قانون الإقامة. ونظراً للعدد الكبير من الشروط والأحكام فإنه لا مانع من الاستفسار لدى سلطات الأجانب بخصوص الأسس القانونية المطبقة على الحالات المنفردة.

Wichtige Hinweise nach §§ 53, 54 Abs. 2 und § 82 Aufenthaltsgesetz

Important information pursuant to Arts. 53, 54(2) and Art. 82 of the Residence Act

Важные указания в соответствии с требованиями § 53, абз. 2 § 54 и § 82 Закона о пребывании иностранцев на территории ФРГ (AufenthG)

Chỉ dẫn quan trọng theo những điều 53, 54 đoạn 2 và điều 82 Luật lưu trú

ملاحظات هامة استنادا الى المادتين ٥٣ و ٥٤ الفقرة ٢ والمادة ٨٢ من قانون الإقامة.

Ich wurde darauf hingewiesen, dass

- nach § 54 Abs. 2 Nr. 8 AufenthG das Ausweisungsinteresse im Sinne von § 53 Abs. 1 AufenthG für einen Ausländer schwer wiegt, wenn er in einem Verwaltungsverfahren das von Behörden eines Schengen-Staates durchgeführt wurde, im In- oder Ausland falsche oder unvollständige Angaben zur Erlangung eines deutschen Aufenthaltstitels, eines Schengen-Visums, eines Flughafentransitvisums, eines Passersatzes, der Zulassung einer Ausnahme von der Passpflicht oder Aussetzung der Abschiebung gemacht hat oder trotz bestehender Rechtspflicht nicht an Maßnahmen der für die Durchführung dieses Gesetzes oder des Schengener Durchführungsübereinkommens zuständigen Behörden mitgewirkt hat.
- nach § 95 Abs. 2 Nr. 2 AufenthG mit Freiheitsstrafe bis zu drei Jahren oder mit Geldstrafe bestraft wird, wer unrichtige oder unvollständige Angaben macht oder benutzt, um für sich oder einen anderen einen Aufenthaltstitel oder eine Duldung zu beschaffen oder das Erlöschen oder die nachträgliche Beschränkung des Aufenthaltstitels oder der Duldung abzuwenden oder eine so beschaffte Urkunde wesentlich zur Täuschung im Rechtsverkehr gebraucht. Das Ausweisungsinteresse wiegt bei einem Ausländer schwer, wenn er gegen Rechtsvorschriften verstößt, wozu auch unvollständige und unrichtige Angaben zum vorstehenden Sachverhalt gehören (54 Abs. 2 Nr. 9 Aufenthaltsgesetz). Ein erteilter Aufenthaltstitel kann zurückgenommen werden.
- ich meine Belange und für mich günstige Umstände, soweit sie nicht offenkundig oder bekannt sind, unter Angabe nachprüfbarer Umstände unverzüglich geltend zu machen habe und die erforderlichen Nachweise über meine persönlichen Verhältnisse, sonstige erforderliche Bescheinigungen, Erlaubnisse sowie sonstige erforderliche Nachweise unverzüglich beizubringen habe. Nach Ablauf der dafür von der Ausländerbehörde gesetzten Frist geltend gemachte Umstände und beigebrachte Nachweise können unberücksichtigt bleiben.
- für die Bearbeitung des vorstehenden Antrags grundsätzlich eine Bearbeitungsgebühr erhoben wird, die auch im Falle der Rücknahme des Antrags oder der Versagung der beantragten Amtshandlung nicht wieder zurückgezahlt wird.

I have been informed that

- under Art. 54(2)8 of the Residence Act, the public interest in deporting a foreigner for the purposes of Art. 53(1) of the Residence Act will weigh heavily if he or she, in Germany or abroad, in administrative proceedings conducted by authorities of a Schengen Agreement signatory, gives false or incomplete particulars for the purpose of obtaining a German residence title, a Schengen visa, an airport transit visa, a provisional passport, exception from the passport obligation or the suspension of deportation or if he or she fails to cooperate as legally obliged to in measures taken by authorities responsible for the implementation of this act or the Schengen Agreement.
- Art. 95(2)2 of the Residence Act provides for a sentence of up to three years' imprisonment or a fine for anyone who furnishes or uses false or incomplete information in order to procure a residence title or a suspension of deportation for themselves or for another or to avoid the subsequent limitation of the residence title or the suspension of deportation or who knowingly uses a document procured in this manner for the purpose of deceit in legal matters. The public interest in deporting a foreigner weighs heavily if he or she violates legal provisions, with such violation encompassing giving incomplete or incorrect particulars with reference to the above matter (Art. 54(2)9 of the Residence Act). A residence title which was granted may be withdrawn.
- I am to put forward, without delay, my interests and circumstances favourable for me insofar as they are not obvious or known, stating verifiable circumstances, and that I am to provide evidence concerning my personal circumstances, other requisite certificates, permits and other requisite proof. The Aliens' Registration Authority can refuse to consider circumstances put forward and evidence supplied after expiry of the time limit set by the Aliens' Registration Authority.
- a processing fee will be charged for processing this application, which will not be refunded even if the application is withdrawn or rejected.

Mне разъяснено, что

- в соответствии с п. 8 абз. 2 § 54 Закона о пребывании иностранцев на территории ФРГ (Aufenthaltsgesetz) заинтересованность в выдворении иностранца в смысле положения абз. 1 § 53 Закона (Aufenthaltsgesetz) особенно велика, если в рамках осуществляемых государственными органами стран Шенгенской зоны за границей или в стране административных процедур им были предоставлены неверные или неполные сведения для получения титула на пребывание в ФРГ, Шенгенской визы, аэропортовой транзитной визы, документа, заменяющего паспорт, допуска освобождения от обязанности предъявления паспорта или приостановки процедуры выдворения из страны, а также в случае его отказа, несмотря на правовой долг, от содействия компетентным органам в осуществлении мер по исполнению этого закона или Договора о реализации шенгенских соглашений.
- в соответствии с п. 2 абз. 2 § 95 Закона (Aufenthaltsgesetz) лица, сообщающие или использующие неверные или неполные сведения в целях получения ими самими или другими лицами титула на пребывание на территории ФРГ или права на отсрочку высылки из страны, или в намерении избжать прекращения действия или последующего ограничения действия титула на пребывание в стране или приостановки процедуры выдворения из страны, или намеренного использования полученного таким путем документа в целях обмана при применении права караются лишением свободы сроком до трех лет или наложением денежного штрафа. Заинтересованность в выдворении иностранца приобретает важное значение в случае нарушений им правовых норм, к числу которых относится, в частности, указание неполных или неверных данных по вышеуказанным делам (п. 9 абз. 2 §54 Закона (Aufenthaltsgesetz)). Выданный титул на пребывание в стране может быть изъят.
- Я обязан/а немедленно заявлять о моих интересах и благоприятных для меня обстоятельствах, если они не очевидны или не известны, с указанием подающихихся проверке обстоятельств, а также немедленно предоставлять необходимые подтверждения моего персонального положения, прочие необходимые справки, разрешения и иные необходимые подтверждающие документы. Заявления об обстоятельствах или документы, предоставляемые по истечении установленного Ведомством по делам иностранцев срока, могут быть не приняты во внимание.
- За рассмотрение настоящего заявления взимается сбор, причем в случае отказа заявителя от заявления или отказа по существу заявления сумма оплаченного сбора не возмещается.

Tôi được chỉ dẫn rằng

- Theo điều 54 đoạn 2 số 8 Luật lưu trú, quyền lợi trực xuất người nước ngoài theo tinh thần điều 53 đoạn 1 Luật lưu trú rất nghiêm trọng nếu như người đó trong quy trình xét đơn do các cơ quan chức trách của một trong các nước thuộc khối Schengen tiến hành, nếu như người đó khai man hoặc không đầy đủ những điều ở trong nước hoặc nước ngoài để được cấp danh hiệu lưu trú ở Đức, thì thực Schengen, thì thực quá cảnh sân bay, giấy thay thế hộ chiếu, được phép miễn hộ chiếu hoặc được bãi bỏ việc trực xuất hay là mặc dù có nghĩa vụ phối hợp với các công sở có liên quan nhưng nó vẫn không chịu hợp tác để thực hiện luật này hay thực hiện những điều trong hiệp định Schengen.
- Theo điều 95 đoạn 2 số 2 Luật lưu trú, người đó có thể bị phạt tù đến ba năm hoặc bị phạt tiền, nếu như người đó khai sai hoặc không đầy đủ hoặc sử dụng những lời khai sai đó để được cấp cho chính mình hay cho một người khác một tờ giấy phép lưu trú hay tạm trú hoặc nếu như người đó muốn ngăn chặn sự mất hiệu lực hoặc sự hạn chế tiếp theo của danh hiệu lưu trú hay giấy phép tạm trú hoặc nếu người đó sử dụng một chứng chỉ đã kiểm được bằng cách thức này để lừa đảo một cách cố ý trong qua hệ pháp lý. Quyền lợi trực xuất người nước ngoài rất nghiêm trọng nếu như người đó vi phạm những quy định pháp luật. Khai sai hoặc không đầy đủ về việc nêu trên cũng là hành vi phạm pháp (theo điều 54 đoạn 2 số 9 Luật lưu trú). Một danh hiệu lưu trú đã được cấp rồi cũng có thể bị rút lại.
- Trong những điểm chưa rõ hoặc chưa biết tôi đã khai những điều có lợi cho mình thì sau khi xác minh lại, tôi phải sửa ngay và phải nộp ngay tất cả những giấy chứng nhận cần thiết về hoàn cảnh bản thân cho phòng ngoại kiều. Nếu đương sự nộp các loại giấy tờ sau thời gian ấn định của phòng ngoại kiều thì những giấy tờ đó không có giá trị để xét duyệt nữa.
- Đương sự phải chịu lệ phí cho việc xét duyệt đơn này, kể cả khi rút đơn hoặc đơn bị bác thì khoản lệ phí đã nộp sẽ không được hoàn lại.

تم احاطتي علما بأنه

- استنادا الى المادة ٥٤ الفقرة ٢ رقم ٨ تنشأ بروح المادة ٥٣ الفقرة ١ من قانون الإقامة مصلحة كبيرة في ترحيل الاجنبي اذا قام في اطار اجراء اداري تقوم به سلطات احدى الدول الاعضاء في اتفاقية شنغن في الداخل او الخارج بالادلاء ببيانات خاطئة او ناقصة بهدف الحصول على مستند اقامة في المانيا، او على تأشيرة شنغن، او على تأشيرة مرور في المطار ، او على جواز سفر بديل، او على اذن استثنائي يعفي من تقديم جواز سفر او يوقف اجراء التفسير ، او اذا لم يتجاوب، على الرغم من الالتزام القانوني، مع السلطات المعنية في تطبيق هذا القانون او تطبيق اتفاقية شنغن.
- استنادا الى المادة ٩٥ الفقرة ٢ رقم ٢ يعاقب بالسجن لمدة تصل الى ثلاث سنوات هو بغرامة نقدية كل من يقدم او يستخدم بيانات غير صحيحة او ناقصة بهدف الحصول لنفسه او لغيره على مستند اقامة او ترخيص اقامة مؤقت او لتفادي الغاء او تقليص لاحق لمسند اقامةاو تصريح اقامة مؤقت او يستخدم وثيقة صادرة بموجب ذلك لتضليل الاجراءات القانونيةعن قصد. يكون للمصلحة في الترحيل وزنا كبيرا بالنسبة للاجنبي اذا الاحكام القانونية، ومن بينها الادلاء ببيانات غير كاملة او خاطئة حول القضية اعلاه (المادة ٥٤ الفقرة ٢ رقم ٩ من قانون الإقامة). ويمكن عند ذاك سحب نوع الإقامة الممنوح سابقا.
- يجب عليّ بالنسبة لقضيتي وفي ضوء الظروف المناسبة لي ، طالما لم تكن مكشوفة أو معروفة ، مع ذكر الظروف القابلة للفحص والتدقيق أن أعرض هذه الامور بالفور وأن أبرز البراهين والأدلة الضرورية حول ظروفي الشخصية والافادات الأخرى وأوراق السماح وغيرها من البراهين الضرورية . وبعد فوات الفترة الزمنية التي تحددها سلطات الأجانب فإن كافة الظروف التي سأعرضها بالنسبة لحالتي الخاصة وكافة الاوراق التي سأبرزها سيتم اهمالها وغض النظر عنها .
- سيجري مطالبتني بدفع رسوم لمعالجة طلبي اعلاه ، هذه الرسوم لم يتم اعادتها الى مقدم الطلب عند سحب الطلب أو عند رفض معالجة الطلب من طرف الدائرة .

86Ich beantrage die Erteilung der Aufenthaltserlaubnis für

I herewith apply for a residence permit for

Ходатайствую о выдаче разрешения на пребывание

Tôi làm đơn xin cấp giấy phép lưu trú cho

أقدم طلب منحي إذن الإقامة للفترة

Zeitraum | Period | на период
| khoảng thời gian | الفترة الزمنية

Ich versichere, vorstehende Angaben nach bestem Wissen und Gewissen und vollständig gemacht zu haben.

I declare that the particulars I gave above are to the best of my knowledge and complete.

Настоящим подтверждаю правильность и полноту предоставленных мной сведений.

Tôi xin cam đoan tất cả những lời khai trên đây hoàn toàn đúng sự thực.

أنا أؤكد بأي أدليت بالبيانات أعلاه بصفاء المعرفة وبصورة كاملة .

Lichtbild

grundsätzlich biometrietauglich!
min. 35 x 45 mm

Photograph | must be biometric-capable
min. 35 x 45 mm

Фото | обязательно пригодные для
биометрии | мин. 35 x 45 mm

Ảnh | phải có tính sinh trắc
min. 35 x 45 mm

صورة شمسية حديثة صالحة للاستدلال
البيولوجي لتحديد الهوية بقياس
على الاقل ٤×٣٥ سم

87Ort, Datum

Place, date | Место, дата

Làm tại, ngày | المكان , التاريخ

eigenhändige Unterschrift (bei Kindern unter 18 Jahren: Gesetzlicher Vertreter)

Personally signed by me (To be signed by the statutory representative for children under the age of 18)

собственноручная подпись заявителя/ницы (дети до 18 лет: законного представителя)

Chữ kí của đích thân đương sự (Trẻ em dưới 18 tuổi do người đại diện hợp pháp kí thay)

التوقيع الشخصي (بالنسبة للأطفال دون ١٨ سنة: توقيع ولي الامر)

Die Ausländerbehörde benötigt die ☒ gekennzeichneten Unterlagen, damit über den Antrag entschieden werden kann:
The Aliens' Registration Authority requires the ☒ ticked documents to rule on the application:

Для принятия решения по Вашему заявлению представьте в Ведомство по делам иностранцев следующие ☒ документы:
Phòng ngoại kiều cần những giấy tờ có gạch chéo dưới đây mới có thể xét đơn được ☒:
سلطات الأجانب تحتاج الوثائق والمستندات التي تجاوزها علامة ☒ حتى تتمكن من البث في الطلب :

88	☐ Reisepass Passport Заграничный паспорт Hộ chiếu phổ thông جواز سفر	☐ Mietvertrag Tenancy agreement Договор найма жилья Hợp đồng thuê nhà عقد الايجار	☐ Bescheid des Sozialamtes Notice of Social Welfare Office Справка из социального ведомства Quyết định của sở xã hội إفادة من الدائرة الاجتماعية
89	☐ Ausweis ID card Удостоверение личности Chứng minh thư هوية	☐ Verdienstbescheinigungen der letzten 3 Monate Statements of earnings for the past three months Справки о зарплате за последние 3 мес. Giấy chứng nhận thu nhập của 3 tháng gần đây إفادة الدخل للشهور الثلاثة الأخيرة	☐ Zulassungsbescheid der Hochschule University admission notification Справка-допуск к учебе в вузе Quyết định tiếp nhận của trường đại học قرار الالتحاق بالمعهد العالي
90	☐ Geburtsurkunde Birth certificate Свидетельство о рождении Giấy khai sinh وثيقة ولادة	☐ Arbeitgeberbestätigung Employer's certificate Справка работодателя Giấy chứng nhận việc làm của chủ تأكيد صاحب العمل	☐ Immatrikulationsbescheinigung der Hochschule University enrolment certificate Справка вуза о зачислении Giấy chứng nhận nhập học của trường Đại học إفادة التسجيل في الجامعة
91	☐ Heiratsurkunde Marriage certificate Свидетельство о браке Giấy đăng kí kết hôn وثيقة زواج	☐ Einkommensteuerbescheid Income tax assessment Извещение о подоходном налоге Giấy chứng nhận nộp thuế thu nhập إفادة ضرائب الدخل	☐ Krankenversicherungsnachweis Health insurance certificate Полис больничного страхования Giấy chứng nhận bảo hiểm ốm đau برهان التأمين الصحي
92	☐ Vaterschaftsanerkennung Recognition of paternity Документ об отцовстве Giấy chứng nhận làm cha الاعتراف بالأبوية	☐ Gewerbebeanmeldung Registration of a trade or business Свидетельство о регистрации предприятия Giấy đăng kí kinh doanh تسجيل المحل التجاري	☐ ☐ aktuelle(s) Lichtbild(er) (grundsätzlich biometrietauglich) recent photograph(s) (must be biometric-capable) актуальная/ ные фотография/ии (обязательно пригодные для биометрии) ảnh mới chụp (phải có tính sinh trắc) صورة(صور) شمسية حديثة صالحة مبدئياً للاستدلال البيولوجي لتحديد الهوية
93	☐ Sorgerechtserklärung Legal custody declaration Заявление о родительских правах Tờ cam kết quyền nuôi dưỡng تصريح الحضانة	☐ Finanzierungsnachweise Financing documents Справки о финансировании Giấy chứng nhận chi tiền براهين حول التمويل	
94	☐ Scheidungsurteil Decree of divorce Свидетельство о разводе Quyết định li hôn của Tòa án حكم الطلاق	☐ Bürgschaftserklärung Declaration of guarantee Заявление о поручительстве Giấy bảo lãnh إقرار كفالة	☐
95	☐ Sorgerechtsurteil Decree of legal custody Решение суда о родительских правах Quyết định của Tòa án về quyền nuôi dưỡng حكم الحضانة	☐ Stipendienbescheid Scholarship notification Справка о стипендии Quyết định được cấp học bổng إفادة تبرع	☐
96	☐	☐ Bescheid der Agentur für Arbeit Notice of Employment Agency Справка Агентства по труду Quyết định của sở lao động إفادة من وكالة العمل	☐

Stellungnahme der Meldebehörde

1. Antragsteller ist hier gemeldet seit	
2. Die Angaben	☐ stimmen mit den vorgelegten Unterlagen überein ☐ sind nicht vollständig prüfbar
3. Gegen den Aufenthalt bestehen	☐ keine Bedenken ☐ folgende Bedenken
4. Der Ausländerbehörde	
weitergereicht ☐ mit Anlagen	
Ort; Datum	Behörde
Unterschrift	

Bearbeitungsvermerke der Ausländerbehörde

Vorläufige Entscheidung der Ausländerbehörde

☐ Aufenthalt gilt als erlaubt gemäß § 81 Abs. 3 Satz 1 AufenthG		
☐ Abschiebung gilt als ausgesetzt gemäß § 81 Abs. 3 Satz 2 AufenthG		
☐ bisheriger Aufenthaltstitel gilt fort gemäß § 81 Abs. 4 AufenthG		
Bescheinigung erteilt am	gültig bis	Unterschrift
Bescheinigung erteilt am	gültig bis	Unterschrift
Bescheinigung erteilt am	gültig bis	Unterschrift